

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2020/DS - PT

Ngày 29 - 9 - 2020

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Phi Long

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Hữu Khoa

Ông Trương Quyết Thắng

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thu Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Minh Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 29/9/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 20/2020/TLPT-DS ngày 23/7/2020 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” do bản án dân sự số 01/2020/DS-ST ngày 03/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Lào Cai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2020/QĐ-PT ngày 14/8/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 41/2020/QĐ - PT ngày 01/9/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 45/2020/QĐ-PT ngày 11/9/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Cao Thị T

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Lào Cai. Có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Chu Bá T - Luật sư, Công ty TNHH Luật T. Địa chỉ: Số 481, đường N, phường Q, quận C, thành phố Hà Nội. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Đào Ngọc T

Địa chỉ: Bản 2 L, xã B, huyện B, tỉnh Lào Cai. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Anh Đào Ngọc T1 - Địa chỉ: Bản S, xã B, huyện B, tỉnh Lào Cai.

- Anh Đào Ngọc S - Địa chỉ: Thôn T 1, xã T, huyện V, tỉnh Lào Cai.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Đào Ngọc T1 và anh Đào Ngọc S:
Ông Đào Ngọc T - Địa chỉ: Bản 2 L, xã B, huyện B, tỉnh Lào Cai. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Cao Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn bà Cao Thị T trình bày:

Ngày 25/9/1992 bà Cao Thị T cùng chồng là ông Lục Văn Đ nhận chuyển nhượng của gia đình ông Nguyễn Xuân K một lô đất và nhà cửa, các công trình phụ cùng hoa màu trên đất với giá 1.700.000đ tại xã T, huyện V. Theo sơ đồ diện tích đất nhận chuyển nhượng gồm hai thửa bị chia cắt bởi Quốc lộ 279, một thửa bên phía taluy có nhà, công trình phụ và hoa màu; một thửa bên phía đối diện giáp bờ sông Hồng có một diện tích đất chiều dài 50m, chiều rộng một đầu 03m, một đầu 06m bám dọc theo bờ sông Hồng. Sau khi nhận chuyển nhượng đất và tài sản trên đất gia đình bà T quản lý sử dụng theo quy định của pháp luật. Đối với thửa đất bên phía taluy, gia đình bà T đã kê khai và được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ). Đối với diện tích đất bên phía bờ sông Hồng gia đình bà T vẫn sử dụng trồng rau và hoa màu nhưng chưa kê khai để cấp GCNQSDĐ. Năm 2010 do nhu cầu sửa chữa nhà ở, gia đình bà T đánh đất phía taluy đổ sang diện tích đất bên phía bờ sông. Sau khi đổ đất, san gạt diện tích đất bên phía bờ sông gia đình để trống chưa sử dụng trồng cây gì.

Đến năm 2015, 2016 thấy một số hộ dân đến rào, trồng cây và hoa màu trên diện tích đất của gia đình bà T trong đó có hộ ông Đào Ngọc T. Sau đó bà T được biết ngày 09/12/2010 ông T nhận chuyển nhượng từ ông Đỗ Hữu K1 với diện tích 660m², việc chuyển nhượng đất giữa ông T và ông K1 có xác nhận của UBND xã T. Cũng trong năm 2015 - 2016 gia đình ông T đã tiến hành rào, quây, trồng cây trên toàn bộ diện tích đất đã nhận chuyển nhượng của ông K1. Giữa bà T với gia đình ông T phát sinh tranh chấp, tranh chấp đã được các cơ quan có thẩm quyền đã tiến hành giải quyết, hòa giải nhiều lần nhưng không thành.

Bà Cao Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Đào Ngọc T di dời toàn bộ tài sản, cây cối, hoa màu trên đất trả lại toàn bộ diện tích 858,7m² đất tại Thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Lào Cai.

Bị đơn ông Đào Ngọc T đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Đào Ngọc T1 và anh Đào Ngọc S trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là do gia đình ông Đào Ngọc T nhận chuyển nhượng của ông Đỗ Hữu K1 - Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Lào Cai. Tiền mua đất là của ông T và các con anh Đào Ngọc T1 và anh Đào Ngọc S cùng góp do ông T đứng ra đại diện để mua. Ông T và ông K1 có lập Giấy nhượng bán đất vườn ngày 09/12/2010, được UBND xã T xác nhận. Đất giáp quốc lộ 279, rộng 33m, sâu 20m (đã trừ hành lang). Có đặc điểm tứ cận theo hợp

đồng: phía Nam giáp quốc lộ 279, phía Bắc giáp mép sông Hồng, phía Tây giáp đất ông Nguyễn Văn T, phía Đông giáp đất ông K1.

Gia đình ông T chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ nhưng vẫn sử dụng ổn định để trồng cây gỗ sưa, chuối, tam thất.... được một thời gian, ông T đã tách cho hai con trai, cụ thể: Đào Ngọc T1 là 200m² (rộng theo mặt đường 10m, sâu 20m); Đào Ngọc S là 200m² (rộng theo mặt đường 10m, sâu 20m). Tuy nhiên thực tế là vẫn do ông T quản lý, sử dụng để trồng cây từ khi nhận chuyển nhượng đất đến nay. Khi mua ông T có làm cọc mốc và hàng rào thép vây xung quanh. Diện tích đất tranh chấp đối diện nhà ở của bà T, quá trình sử dụng phần đất để trồng cây cối bà T đều biết nhưng không có ý kiến gì. Đến năm 2016 mới đến tranh chấp. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị T, ông T không nhất trí.

Bản án số 01/2020/DS-ST ngày 03/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Lào Cai đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 203 Luật Đất đai; khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị T, về việc yêu cầu ông Đào Ngọc T, anh Đào Ngọc T1 và anh Đào Ngọc S trả lại diện tích là 858,7m² đất tại địa chỉ Thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Lào Cai và di dời toàn bộ tài sản, cây cối, hoa màu trên đất.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 12/6/2020, nguyên đơn bà Cao Thị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 03/6/2020 của TAND huyện V, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai xét xử theo hướng hủy bản án sơ thẩm và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Cao Thị T giữ nguyên đơn khởi kiện, đối với nội dung kháng cáo nguyên đơn, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn thay đổi nội dung kháng cáo yêu cầu TAND tỉnh Lào Cai xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì Hội đồng xét xử, thư ký tòa án đã thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Xét thấy kháng cáo của nguyên đơn bà Cao Thị T là không có căn cứ chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm của TAND huyện V, tuyên án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ, toàn diện các chứng cứ. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà Cao Thị T có đầy đủ nội dung theo quy định pháp luật, nộp trong hạn luật định là hợp lệ, làm căn cứ để Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Cao Thị T:

Bà Cao Thị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, cho rằng Tòa án sơ thẩm nhận định, xét xử và tuyên án không khách quan, không xem xét đánh giá chứng cứ một cách toàn diện, đầy đủ, các chứng cứ mà bà T cung cấp không được thẩm định, xem xét, đánh giá đúng bản chất vụ việc nên đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà T.

[2.1] Xét về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp giữa bà Cao Thị T với ông Đào Ngọc T:

Nguyên đơn bà Cao Thị T cho rằng nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là do bà T và chồng là ông Lục Văn Đ (đã chết) nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Xuân K (Cán bộ Công ty quản lý đường bộ 2) theo Giấy chuyển nhượng ngày 25/9/1992 với giá 1.700.000 đồng (*Một triệu bảy trăm nghìn đồng*), được UBND xã T xác nhận. Thửa đất nhận chuyển nhượng chưa được cấp GCNQSDĐ nhưng thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông K, ông K đã có Đơn đến Ban quản trị Hợp tác xã nông nghiệp xin cấp đất làm nhà ở và được Hợp tác xã, UBND xét duyệt ngày 26/6/1987.

Bị đơn ông Đào Ngọc T cho rằng nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là do ông T cùng với hai con trai là anh Đào Ngọc T1 và anh Đào Ngọc S nhận chuyển nhượng của ông Đỗ Hữu K1 theo Giấy nhượng bán đất vườn ngày 09/12/2010 được UBND xã T xác nhận.

Xét Giấy nhượng bán nhà và hoa màu ngày 25/9/1992 giữa ông Nguyễn Xuân K (người bán) với ông Lục Văn Đ (người mua) do bà T cung cấp thấy rằng: Nội dung trong giấy tờ mua bán thể hiện “*ông Nguyễn Xuân K nhượng lại cho ông Lục Văn Đ toàn bộ nhà cửa và các công trình phụ cùng hoa màu trên nương*”. Trong Giấy nhượng bán nhà và hoa màu có phần xác nhận của UBND xã T như sau: “*Căn cứ giấy phép bán nhượng của ông Nguyễn Xuân K cán bộ hưu Công ty đường bộ 2 Lào Cai nhượng lại 1 nếp nhà và thổ cho anh Điều xã viên Hợp tác xã T là đúng*”. Ngoài ra, trong nội dung Giấy nhượng bán nhà và hoa màu còn có nội dung về việc bà giao tiền, chuyển nhà và thỏa thuận về thuế, giá chuyển nhượng. Như vậy, Giấy nhượng bán nhà và hoa màu ngày 25/9/1992 giữa ông Nguyễn Xuân K với ông Lục Văn Đ chỉ thể hiện thỏa thuận mua bán nhà, công trình phụ và hoa màu trên đất, không có thỏa thuận về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất (diện tích, vị trí thửa đất chuyển nhượng,...).

Bà T cung cấp Đơn xin cấp đất làm nhà ở của ông Nguyễn Xuân K ngày 23/9/1987, kèm theo Sơ đồ có xác nhận của Công ty quản lý xây dựng đường bộ 2

và UBND xã T. Trong Sơ đồ thể hiện diện tích đất nằm phía bên trái đường Quốc lộ 279, giáp bờ sông Hồng (là thửa đất bà T cho rằng đã mua của ông K và hiện đang tranh chấp với ông Đào Ngọc T) có dòng chữ “*mượn nhà ông K1*”. Bà T cho rằng dòng chữ này là do ông Ngô Minh T viết vào năm 1992 khi ông K và ông Đ thực hiện việc chuyển nhượng đất, mặc dù hai bên không đồng ý nhưng vẫn cầm về để lưu giữ cùng với Giấy nhượng bán nhà và hoa màu ngày 25/9/1992, tuy nhiên bà T không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh việc dòng chữ được ghi thêm không có sự đồng ý của ông K. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 29/10/2019, người làm chứng ông Ngô Minh T (là cán bộ tài chính kiêm địa chính xã T năm 1987) xác nhận dòng chữ “*mượn nhà ông K1*” trong Sơ đồ kèm theo Đơn xin cấp đất làm nhà ở năm 1987 của ông K là do ông Tiến viết thêm vào năm 1987, do thấy rằng phần đất bãi bồi ven sông là do gia đình ông Đỗ Hữu K1 khai phá, sử dụng nên đã báo cáo lãnh đạo xã, thông nhất ghi thêm dòng chữ này, lúc đó ông K không có ý kiến gì và thừa nhận là mượn đất ông K1. Người làm chứng ông Đoàn Thanh T - Là Chủ nhiệm Hợp tác xã T tại thời điểm 1987, cũng là người ký xác nhận trong Sơ đồ kèm theo Đơn xin cấp đất nhà ở năm 1987 của ông K tại Biên bản lấy lời khai ngày 29/10/2019 cũng xác nhận: Khi xem và xác nhận trong Sơ đồ kèm theo đơn thì chưa có dòng chữ “*mượn nhà ông K1*” nhưng sau đó ông T biết dòng chữ này là do ông Ngô Minh T viết thêm; theo ông T thì phần đất đó là đất do xã quản lý chứ không giao cho ai.

Ngoài ra, bà T cung cấp Giấy làm chứng của ông Đoàn Thanh T đề ngày 29/6/2016 và ông Triệu Văn T đề ngày 12/7/2016. Tòa án sơ thẩm đã lấy lời khai của những người làm chứng, tuy nhiên theo lời khai tại Biên bản ngày 29/10/2019 ông Đoàn Thanh T trình bày chỉ xác nhận việc chuyển nhượng đất giữa ông K với ông Đ diện tích đất mà hiện nay gia đình bà Cao Thị T đã được cấp làm nhà ở và bãi màu vườn tạp, cấp GCNQSDĐ năm 1998, phần đất đang tranh chấp là đất không được giao cho ai. Đối với người làm chứng ông Triệu Văn T - Nguyên Phó Chủ tịch UBND xã T thời điểm năm 1987 thì lời khai trong Giấy làm chứng đề ngày 12/7/2016 do bà T cung cấp trong đó có nội dung cho rằng lô đất tranh chấp thuộc quyền sở hữu của hộ ông Lục Văn Đ, tuy nhiên theo Biên bản lấy lời khai ngày 31/10/2019 của TAND huyện V thì ông T xác nhận Giấy xác nhận lập ngày 12/7/2016 do bà T đến nhờ ông xác nhận thì chỉ xác nhận phần đất đã mua được thể hiện trong sơ đồ cấp đất cho ông K, phần đất ven sông là của hộ ông K1 canh tác, sử dụng, năm 1987 cho ông K mượn sử dụng đã được ghi trong sơ đồ. Xét thấy, lời khai của ông T theo Biên bản lấy lời khai ngày 31/10/2019 là có căn cứ, phù hợp với lời khai của những người làm chứng khác, ông T cũng xác nhận lại về nội dung trong Giấy làm chứng đề ngày 12/7/2016 do bà T cung cấp cho Tòa án.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án sơ thẩm đã thu thập tài liệu, chứng cứ để xác minh nguồn gốc diện tích đất. Theo Biên bản xác minh nguồn gốc sử dụng đất ngày 01/11/2017 do UBND xã T xác minh khi giải quyết tranh chấp đất giữa bà Cao Thị T với ông Đỗ Hữu K1 trong đó ý kiến của bà Lâm Thị V, ông Trần Văn M, bà Trương Thị N, ông Trần Văn C, bà Lại Thị L, ông Hoàng Văn B, ông Ngô Minh T đề xác nhận diện tích đất là của ông Đỗ Hữu K1. Tại Biên bản làm

việc ngày 26/01/2018 có ý kiến của ông Đoàn Thanh T - Chủ nhiệm Hợp tác xã T năm 1989 là người xác nhận trong Đơn xin cấp đất làm nhà của ông Nguyễn Xuân K trình bày: “Mảnh đất phía dưới đường Quốc lộ 279 (phía bờ sông) là đất hàng lang Quốc lộ 279 mà ông K mượn để trồng rau màu. Diện tích giáp với đất ông K xin tăng gia, phía bờ sông Hồng là đất ông K1 sử dụng trồng hoa màu”. Ngoài ra, Tòa án sơ thẩm cũng đã lấy lời khai của những người làm chứng để làm rõ về nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 28/10/2019, ông Lê Văn T - Trưởng Thôn T, xã T, huyện V xác nhận: Từ năm 1976 khi ông T đến sinh sống thấy nhà ông Đỗ Hữu K1 canh tác, trồng cây trên đất. Sau đó có thời gian ông K mượn một phần để trồng rau ở phía bên trên, phía bên dưới ven sông thì hộ ông K1 vẫn trồng cây.

Từ những phân tích trên xét thấy việc bà T cho rằng nguồn gốc đất là của ông Nguyễn Xuân K, sau đó chuyển nhượng cho gia đình bà T là không có căn cứ.

[2.2] Xét về quá trình sử dụng đất:

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Cao Thị T cho rằng gia đình bà sử dụng đất tranh chấp để trồng cây từ khi nhận chuyển nhượng năm 1992 đến năm 2010, sau khi san gạt thì không sử dụng nữa nhưng vẫn quản lý ổn định đến năm 2016 thì phát sinh tranh chấp. Tuy nhiên bà T không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh quá trình sử dụng đất ổn định của gia đình mình. Đối với chứng cứ là các biên lai thu thuế nhà, đất do bà T cung cấp chỉ ghi tên, địa chỉ nộp nộp thuế, số tiền thuế đất nhưng không có diện tích, vị trí đất cụ thể nên không có căn cứ xác định diện tích đất được nộp thuế là diện tích đất tranh chấp là có căn cứ. Hơn nữa, tại Biên bản làm việc ngày 28/02/2020 với ông Hoàng Thọ D (Công chức địa chính - xây dựng xã T) đã xác nhận các biên lai thu thuế nhà, đất do bà T cung cấp là biên lai thu thuế đối với diện tích đất ở bà T đã xây nhà và hiện đang sinh sống chứ không phải diện tích đất tranh chấp. Theo đó, Tòa án sơ thẩm không chấp nhận chứng cứ này là căn cứ chứng minh quá trình sử dụng đất của bà T là có căn cứ.

[2.3] Từ những phân tích trên xét thấy nguyên đơn bà Cao Thị T không cung cấp được chứng cứ chứng minh yêu cầu khởi kiện của mình, Tòa án sơ thẩm xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, trên cơ sở đã đánh giá toàn diện, khách quan các chứng cứ, lời khai của đương sự, người làm chứng trong hồ sơ vụ án.

[3] Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, bà Cao Thị T không cung cấp được chứng cứ nào khác chứng minh yêu cầu khởi kiện, nội dung kháng cáo của mình là có căn cứ. Vì vậy, kháng cáo của bà Cao Thị T là không có căn cứ chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Cao Thị T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Cao Thị T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm 01/2020/DS-ST ngày 03/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Lào Cai.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Cao Thị T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự phúc thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AB/2012/0007103 ngày 25/6/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Lào Cai.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lào Cai (2);
- TAND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Các đương sự;
- Người BV Q&LI HP;
- Lưu VT, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Phi Long